



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NDC

ĐÓNG GÓP DO QUỐC GIA TỰ QUYẾT ĐỊNH

Cập nhật năm 2022

BÁO CÁO KỸ THUẬT





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NDC

ĐÓNG GÓP DO QUỐC GIA TỰ QUYẾT ĐỊNH

Cập nhật năm 2022

BÁO CÁO KỸ THUẬT

Hà Nội, 11-2022

CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà

Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Lê Công Thành

TỔ CÔNG TÁC

Lê Công Thành, Tăng Thế Cường, Phạm Văn Tấn, Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Thạc Cường, Phan Tuấn Hùng, Lê Ngọc Tuấn, Ngô Tuấn Dũng, Châu Trần Vĩnh, Nguyễn Thị Thu Linh, Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Trung Thắng, Vũ Sỹ Kiên, Hoàng Minh Sơn, Phan Thanh Tuyên (Bộ TNMT); Mai Trọng Nhuận, Trần Thục (HĐTV UBQG BĐKH); Trần Ánh Dương (Bộ GTVT); Trần Văn Lượng, Tăng Thế Hùng (Bộ CT); Nguyễn Tuấn Anh (Bộ KHĐT); Nguyễn Thị Vân Anh, Lê Thị Minh Thoa (Bộ NG); Nguyễn Công Thịnh (Bộ XD); Lương Đức Tuấn (Bộ TP); Lê Văn Chính (Bộ KHCN); Mai Thế Hùng (Bộ TC); Lê Hoàng Anh (Bộ NNPTNT).

TỔ THƯ KÝ

Chu Thị Thanh Hương, Vũ Đức Đàm Quang, Nguyễn Văn Minh, Phạm Nam Hưng (Bộ TNMT).

ĐÓNG GÓP CHÍNH

Tăng Thế Cường, Phạm Văn Tấn, Trần Thục, Nguyễn Văn Tuệ, Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Khắc Hiếu, Chu Thị Thanh Hương, Nguyễn Văn Minh, Trần Thị Thanh Nga, Phạm Nam Hưng (Bộ TNMT); Tăng Thế Hùng (Bộ CT); Trần Ánh Dương (Bộ GTVT); Nguyễn Tuấn Anh (Bộ KHĐT); Lê Hoàng Anh (Bộ NNPTNT); Lưu Linh Hương (Bộ XD).

THAM GIA ĐÓNG GÓP

Daniel Herrmann, Nguyễn Công Nhuệ, Nguyễn Thị Phương Lan (GIZ); Đào Xuân Lai, Bùi Việt Hiền (UNDP).

Nguyễn Tuấn Quang, Mai Kim Liên, Lương Quang Huy, Vũ Đức Đàm Quang, Nguyễn Thành Công, Trần Đỗ Bảo Trung, Trần Hà Ninh (Bộ TNMT); Nguyễn Thị Thu Trang (Bộ NG); Vũ Hải Lưu (Bộ GTVT); Hoàng Văn Tâm (Bộ CT); Phạm Thị Minh Thư.

CHUYÊN GIA KỸ THUẬT

1. Trưởng nhóm: Trần Thục

2. Giảm phát thải KNK: Nguyễn Khắc Hiếu (trưởng nhóm), Nguyễn Anh Tuấn (chính sách năng lượng), Nguyễn Minh Bảo (kỹ thuật năng lượng); Mai Văn Trinh (nông nghiệp); Vũ Tấn Phương, Hoàng Anh (sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp); Vương Xuân Hòa (chất thải), Nguyễn Thị Như Vân (các quá trình công nghiệp); Trịnh Quốc Dũng (làm lạnh).

3. Thích ứng với BĐKH, Tiềm năng đồng lợi ích: Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Văn Tuệ, Trần Thanh Thủy.

4. Chuyên gia công nghệ hydrogen, công nghệ lưu trữ và sử dụng các-bon: Nguyễn Thị Thu Huyền (nhiên liệu hydrogen); Nguyễn Hồng Minh (lưu trữ và sử dụng các-bon).

HỖ TRỢ QUỐC TẾ

GIZ thay mặt Chính phủ Đức và UNDP đã hỗ trợ về kỹ thuật, chuyên gia cho quá trình rà soát, cập nhật NDC.

LỜI GIỚI THIỆU

Thoả thuận Paris về biến đổi khí hậu (BĐKH) được thông qua tại Hội nghị lần thứ 21 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP21) là văn bản pháp lý toàn cầu quy định trách của tất cả các Bên trong ứng phó với BĐKH thông qua thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

Là một quốc gia đang phát triển, mới chỉ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ qua và chịu tác động nặng nề của BĐKH, mặc dù còn nhiều khó khăn về nguồn lực, nhưng Việt Nam luôn thể hiện trách nhiệm, chủ động thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với BĐKH. Việt Nam đã đệ trình INDC năm 2015, ký và phê duyệt Thoả thuận Paris, ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Thỏa thuận Paris năm 2016. Tháng 11 năm 2020, Luật Bảo vệ môi trường đã được Quốc hội thông qua, trong đó có Chương ứng phó với BĐKH quy định trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính (KNK), thích ứng với BĐKH, thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH.

Tại Hội nghị COP26, Việt Nam tuyên bố *“sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK mạnh mẽ bằng nguồn lực của chính mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước phát triển, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”*. Việt Nam cũng đã tham gia cam kết giảm 30% phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức phát thải năm 2020; Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất và một số cam kết khác.

Sau Hội nghị COP26, Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 đã được thành lập do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban và đã quyết liệt chỉ đạo xây dựng các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án để triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26. Một số văn bản quan trọng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành như Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn; Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050; Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26; Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030; Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê KNK; xây dựng Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam; Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với BĐKH, công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê KNK, hướng dẫn các Bộ, ngành liên quan thực hiện công tác kiểm kê KNK và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK. Các Bộ, ngành đang xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật, thông tư, hướng dẫn kỹ thuật thực hiện giảm phát thải KNK, thích ứng với BĐKH trong phạm vi quản lý.

Thực hiện Quyết định số 1/CP.21 của COP21, năm 2020 Việt Nam đã hoàn thành rà soát, cập nhật NDC. Hưởng ứng lời kêu gọi của Tổng Thư ký Liên hợp quốc António Guterres và để phản ánh những nỗ lực, quyết tâm của Việt Nam từ COP26 đến nay, Việt Nam quyết định cập nhật NDC năm 2022. NDC năm 2022 của Việt Nam được cập nhật trên cơ sở NDC đã gửi UNFCCC năm 2020 và bổ sung những điểm mới, nỗ lực của Việt Nam thực hiện cam kết tại Hội nghị COP26.

Việc rà soát, cập nhật NDC năm 2022 của Việt Nam được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì với sự tham gia tích cực của các Bộ, ngành, chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu và các đối tác phát triển thông qua nhiều đợt làm việc tập trung, hội thảo tham vấn quốc gia và cấp ngành. Số liệu chính thống, những kinh nghiệm hay, bài học tốt, các nghiên cứu có giá trị đã được đánh giá, phân tích, sử dụng. Mục tiêu đóng góp giảm phát thải khí nhà kính trong NDC năm 2022 tăng nhiều so với mục tiêu trong NDC năm 2020, hướng tới các mục tiêu dài hạn trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 của Việt Nam. NDC năm 2022 của Việt Nam đã được gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức thông qua Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), sự tham gia đóng góp ý kiến của các tổ chức, cá nhân trong quá trình rà soát và cập nhật NDC năm 2022 của Việt Nam.

Việt Nam mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các quốc gia, các đối tác phát triển trong quá trình triển khai thực hiện NDC để thực hiện đầy đủ các mục tiêu đề ra.



Ts. Trần Hồng Hà
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	vi
MỤC LỤC	viii
DANH MỤC BẢNG	xii
DANH MỤC HÌNH	xiv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	xvi
TÓM TẮT NỘI DUNG	2
1. Về nội dung chung	2
2. Về giảm phát thải khí nhà kính	3
3. Về thích ứng với biến đổi khí hậu	4
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	6
1.1. Bối cảnh quốc tế	6
1.1.1. Lý do Việt Nam cập nhật lần thứ hai NDC	6
1.1.2. Tóm tắt NDC của các Bên	9
1.2. Quá trình rà soát và cập nhật NDC của Việt Nam	10
1.2.1. Quá trình quản lý	10
1.2.2. Quá trình kỹ thuật	11
1.2.3. Quá trình tham vấn	11
1.2.4. Cơ sở cho việc xây dựng NDC 2022	12
1.2.5. Ý nghĩa của việc rà soát và cập nhật NDC	12
1.2.6. Mục tiêu rà soát và cập nhật NDC	12
1.2.7. Phương pháp xây dựng NDC 2022	13
1.3. Các hợp phần trong NDC 2022 của Việt Nam	13
1.3.1. Giảm phát thải khí nhà kính	13
1.3.2. Thích ứng với biến đổi khí hậu	15
1.3.3. Hòa bình và đồng lợi ích	15
1.4. Bố cục của báo cáo NDC 2022	15

CHƯƠNG II. GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH18

2.1.	Nỗ lực và kết quả giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam	18
2.1.1.	Một số chính sách liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam....	18
2.1.2.	Nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực	24
2.2.	Kịch bản phát triển thông thường	27
2.2.1.	Phương pháp, số liệu và giả thiết.....	27
2.2.2.	Phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo kịch bản phát triển thông thường.....	27
2.2.3.	Phát thải khí nhà kính của quốc gia theo kịch bản phát triển thông thường	33
2.3.	Các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính	34
2.3.1.	Tiêu chí xác định các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính.....	35
2.3.2.	Lĩnh vực năng lượng	36
2.3.3.	Lĩnh vực nông nghiệp	48
2.3.4.	Lĩnh vực LULUCF	54
2.3.5.	Lĩnh vực chất thải	62
2.3.6.	Lĩnh vực các quá trình công nghiệp.....	68
2.4.	Đóng góp của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính	71

CHƯƠNG III. THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 78

3.1.	Biến đổi khí hậu ở Việt Nam	78
3.1.1.	Biến đổi khí hậu ở Việt Nam theo số liệu quan trắc	78
3.1.2.	Dự tính khí hậu ở Việt Nam đến cuối thế kỷ 21	81
3.1.3.	Sự gia tăng rủi ro do biến đổi khí hậu	83
3.1.4.	Tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực	83
3.1.5.	Tác động của biến đổi khí hậu đến các khu vực	95
3.1.6.	Tác động của biến đổi khí hậu đến các đối tượng dễ bị tổn thương	98
3.1.7.	Tổn thất và thiệt hại	100
3.2.	Nỗ lực và thành quả của Việt Nam về thích ứng với biến đổi khí hậu	103

3.2.1.	Các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu	103
3.2.2.	Những nỗ lực trong thích ứng với biến đổi khí hậu	104
3.2.3.	Huy động tài chính cho thích ứng với biến đổi khí hậu.....	111
3.2.4.	Thiếu hụt trong thích ứng với biến đổi khí hậu	115
3.3.	Đóng góp về thích ứng với biến đổi khí hậu	124
3.3.1.	Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững	125
3.3.2.	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do BĐKH .	127
3.3.3.	Ước tính chi phí cho thích ứng với BĐKH.....	129
CHƯƠNG IV. TIỀM NĂNG ĐỒNG LỢI ÍCH		130
4.1.	Đồng lợi ích và tầm quan trọng của việc đánh giá đồng lợi ích	130
4.2.	Khung đánh giá hài hòa và đồng lợi ích	131
4.2.1.	Khung đánh giá hài hòa và đồng lợi ích giữa ứng phó với biến đổi khí hậu với phát triển kinh tế - xã hội.....	131
4.2.2.	Khung đánh giá hài hòa và đồng lợi ích giữa ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.....	134
4.3.	Lợi ích ứng phó với biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội	135
4.3.1.	Lợi ích của giảm phát thải đối với phát triển kinh tế - xã hội	135
4.3.2.	Lợi ích của thích ứng đối với phát triển kinh tế - xã hội	141
4.4.	Hài hòa và đồng lợi ích giữa giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu .	144
4.4.1.	Hài hòa và đồng lợi ích của giảm phát thải đối với thích ứng	144
4.4.2.	Hài hòa và đồng lợi ích của thích ứng đối với giảm phát thải	145
4.5.	Đồng lợi ích giữa ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế-xã hội.....	147
4.5.1.	Lợi ích của giảm phát thải đối với thích ứng và phát triển kinh tế-xã hội	147
4.5.2.	Lợi ích của thích ứng đối với giảm phát thải và phát triển kinh tế-xã hội	149
4.6.	Đồng lợi của ứng phó với biến đổi khí hậu và việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững	151
4.6.1.	Đồng lợi ích của giảm phát thải và việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững	151
4.6.2.	Đồng lợi ích của thích ứng và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.....	154
4.7.	Nhận xét chung.....	158